

VĂN PHÒNG SỞ TƯ PHÁP TỈNH GIA LAI**Chương: 414****QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STP ngày tháng năm 2026 của Sở Tư pháp)*

ĐVT: triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Văn phòng sở
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	295,80	295,80	-	295,80
1	Lệ phí	0,60	0,60		0,60
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	-	-		
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	0,60	0,60		0,60
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	-	-		
2	Phí	295,20	295,20	-	295,20
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	293,70	293,70		293,70
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	-	-		
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	1,50	1,50		1,5
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	-	-		
2.5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng luật sư	-	-		-
2.6	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	250,94	250,94	-	250,94
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		
2.2	Chi quản lý hành chính	250,94	250,94	-	250,94
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	250,94	250,94		250,94
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	44,86	44,86	-	44,86
1	Lệ phí	0,60	0,60	-	0,60
1.1	Lệ phí cấp thẻ công chứng viên	-	-		-
1.2	Lệ phí đăng ký văn phòng luật sư	0,60	0,60		0,60
1.3	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề luật sư	-	-		-
2	Phí	44,26	44,26	-	44,26
2.1	Phí cung cấp thông tin Lý lịch tư pháp	44,11	44,11		44,11
2.2	Phí khai thác sử dụng thông tin CSDL Hộ tịch	-	-		-
2.3	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Công chứng	0,15	0,15		0,15
2.4	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Đấu giá	-	-		-
2.5	Phí thẩm định điều kiện hoạt động Văn phòng luật sư	-	-		-
2.6	Phí xác nhận quốc tịch Việt Nam	0	0		0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	4.582,09	4.582,09	-	4.582,09

1	Chi quản lý hành chính	4.582,09	4.582,09	-	4.582,09
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.093,00	4.093,00		4.093,00
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	489,09	489,09		489,09
2	Chi sự nghiệp kinh tế	-	-	-	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	-	-		-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-		-